

1. Cách phát âm

Đuôi –ed có 3 cách đọc khác nhau: /t/, /d/ và /id/	
Looked look/t/ Clapped clap/t/ Missed miss/t/ Watched watch/t/ Finished finish/t/	Đuôi –ed được phát âm là /t/ sau những âm vô thanh (Cổ họng không rung khi phát âm), những âm được phát ra bằng cách đẩy hơi qua miệng (không có âm từ cổ họng). Những âm vô thanh gồm: k, p, s, ch, sh, f.
Smelled smell/d/ Saved save/d/ Cleaned clean/d/ Robbed rob/d/ Played play/d/	Đuôi –ed được phát âm là /d/ sau những âm hữu thanh (cổ họng rung khi phát âm), nào, thử sờ cổ họng khi phát âm nào! Một số ví dụ về âm hữu thanh là: l, v, n, b và các nguyên âm.
Decided decide/id/ Needed need/id/ Wanted want/id/ Invited invite/id/	Đuôi –ed được phát âm là /id/ sau âm “t và d”. /id/ sẽ tạo nên 1 âm tiết mới cho từ. (không thể nào phát âm /tt/ hoặc /dd/ được mà!)

1. Động từ có V1 tận cùng là “eed” thì V2, V3 là “ed”.

Example:

feed (V1) → fed (V2) → fed (V3) : nuôi dạy

bleed (V1) → bled (V2) → bled (V3): (làm) chảy máu

breed (V1) → bred (V2) → bred (V3): sanh, nuôi dạy

overfeed (V1) → overfed (V2) → overfed (or overfied) (V3): cho ăn quá

2. Động từ có V1 tận cùng là “ay” thì V2, V3 là “aid”

Example:

say (V1) → said (V2) → said (V3): nói

lay (V1) → laid (V2) → laid (V3) : đặt để

inlay (V1) → inlaid (V2) → inlaid (V3) : cẩn, khảm

gainsay (V1) → gainsaid (V2) → gainsaid (V3) : chối cãi

mislay (V1) → mislaid (V2) → mislaid (V3) : để thất lạc

waylay (V1) → waylaid (V2) → waylaid (V3) : rình rập, ngóng chờ

3. Động từ V1 có tận cùng là “d” thì là “t”

Example:

bend(V1) → bent (V2) → bent (V3) uốn cong

send(V1) → sent (V2) → sent (V3) gửi

4. Động từ V1 có tận cùng là “ow” thì V2 là “ew”, V3 là “own”.

Example:

Blow (V1) → blew (V2) → blown (V3) thổi

Crow (V1) → crew (V2) → crown (or crewed) (V3) (gà) gáy

Foreknow (V1) → foreknew (V2) → forekown (V3) biết trước

Know (V1) → knew (V2) → known (V3) hiểu biết

Grow (V1) → grew (V2) → grown (V3) mọc, trồng

Throw (V1) → threw (V2) → thrown (V3) liệng, ném, quăng

5. Động từ V1 có tận cùng là “ear” thì V2 là “ore”, V3 là “orn” (động từ hear ngoại lệ)

Example:

bear (V1) → bore (V2) → borne (V3) mang, chịu (sanh đẻ)

forbear (V1) → forbore (V2) → forborne (V3) cử kiêng

swear (V1) → swore (V2) → sworne (V3) thề thốt

tear (V1) → tore (V2) → torne (V3) xé rách

6. Động từ V1 có nguyên âm “i” thì V2 là “a”, V3 là “u”

Example:

begin (V1) → began (V2) → begun (V3) bắt đầu

drink (V1) → drank (V2) → drunk (V3) uống

sing (V1) → sang (or sung) (V2) → sung (V3) hát

sink (V1) → sank (V2) → sunk (V3) chuồn, lỏi đi

spring (V1) → sprang (V2) → sprung (V3) vùng

stink (V1) → stank (or stunk) (V2) → stunk (V3) bay mùi trời

ring (V1) → rang (V2) → rung (V3) rung (chuông)

7. Động từ có V1 tận cùng là “m” hoặc “n” thì V2,V3 giống nhau và thêm “t”

Example:

Burn (V1) → burnt (V2) → burnt (V3) đốt cháy

Dream (V1) → dreamt (V2) → dreamt (V3) mơ, mơ mộng

Lean (V1) → leant (V2) → leant (V3) dựa vào

Learn (V1) → learnt (V2) → learnt (V3) học

Mean (V1) → meant (V2) → meant (V3) ý nghĩa, ý muốn nói

Thông thường trong Tiếng Anh có rất nhiều động từ bất quy tắc rất ít khi được sử dụng. Vì vậy, để học Tiếng Anh có hiệu quả trong một thời gian ngắn, các bạn hãy cố gắng áp dụng những mẹo trên để học thuộc gần 100 động từ bất quy tắc thường gặp nhất sau đây nhé:

ST T	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Ý nghĩa thường gặp nhất
1	awake	awoke	awoken	tỉnh táo
2	be	was, were	been	được
3	beat	beat	beaten	đánh bại
4	become	became	become	trở thành
5	begin	began	begun	bắt đầu
6	bend	bent	bent	uốn cong
7	bet	bet	bet	đặt cược
8	bid	bid	bid	thầu
9	bite	bit	bitten	cắn
10	blow	blew	blown	đòn
11	break	broke	broken	ngập
12	bring	brought	brought	mang lại
13	broadcast	broadcast	broadcast	phát sóng

14	build	built	built	xây dựng
15	burn	burned/burnt	burned/burnt	ghì
16	buy	bought	bought	mua
17	catch	caught	caught	bắt
18	choose	chose	chosen	chọn
19	come	came	come	đến
20	cost	cost	cost	chi phí
21	cut	cut	cut	cắt
22	dig	dug	dug	đào
23	do	did	done	làm
24	draw	drew	drawn	vẽ
25	dream	dreamed/dreamt	dreamed/dreamt	mơ
26	drive	drove	driven	ổ đĩa
27	drink	drank	drunk	uống
28	eat	ate	eaten	ăn

29	fall	fell	fallen	giảm
30	feel	felt	felt	cảm thấy
31	fight	fought	fought	cuộc chiến
32	find	found	found	tìm
33	fly	flew	flown	bay
34	forget	forgot	forgotten	quên
35	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
36	freeze	froze	frozen	đóng băng
37	get	got	got	có được
38	give	gave	given	cung cấp cho
39	go	went	gone	đi
40	grow	grew	grown	phát triển
41	hang	hung	hung	treo
42	have	had	had	có
43	hear	heard	heard	nghe
44	hide	hid	hidden	ẩn

45	hit	hit	hit	nhấn
46	hold	held	held	tổ chức
47	hurt	hurt	hurt	tổn thương
48	keep	kept	kept	giữ
49	know	knew	known	biết
50	lay	laid	laid	đặt
51	lead	led	led	dẫn
52	learn	learned/learnt	learned/learnt	học
53	leave	left	left	lại
54	lend	lent	lent	cho vay
55	let	let	let	cho phép
56	lie	lay	lain	lời nói dối
57	lose	lost	lost	mất
58	make	made	made	làm
59	mean	meant	meant	có nghĩa là
60	meet	met	met	đáp ứng

61	pay	paid	paid	trả
62	put	put	put	đặt
63	read	read	read	đọc
64	ride	rode	ridden	đi xe
65	ring	rang	rung	vòng
66	rise	rose	risen	tăng
67	run	ran	run	chạy
68	say	said	said	nói
69	see	saw	seen	thấy
70	sell	sold	sold	bán
71	send	sent	sent	gửi
72	show	showed	showed/shown	chương trình
73	shut	shut	shut	đóng
74	sing	sang	sung	hát
75	sit	sat	sat	ngồi
76	sleep	slept	slept	ngủ

77	speak	spoke	spoken	nói
78	spend	spent	spent	chi tiêu
79	stand	stood	stood	đứng
80	swim	swam	swum	bơi
81	take	took	taken	có
82	teach	taught	taught	dạy
83	tear	tore	torn	xé
84	tell	told	told	nói
85	think	thought	thought	nghĩ
86	throw	threw	thrown	ném
87	understand	understood	understood	hiểu
88	wake	woke	woken	thức
89	wear	wore	worn	mặc
90	win	won	won	giành chiến thắng
91	write	wrote	written	viết